

Bản án số: 170/2024/KDTM-PT

Ngày: 11/7/2024

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Thanh Nhân

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Quốc Đạt

Bà Lưu Thị Đoan Trang

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Thy Thơ

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Bá Thu Thư – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án về kinh doanh thương mại thụ lý số: 118/2024/TLPT-KDTM ngày 22 tháng 4 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 51/2024/KDTM-ST ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2740/2024/QĐXX-PT ngày 21 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 8083/2024/QĐ-PT ngày 18 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần C; Trụ sở: A T, phường C, quận H, Hà Nội

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh P; Địa chỉ: A P, Phường E, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền số 652/UQ-HĐQT-NHCT-PCTT3 ngày 25/6/2024) - có mặt

2. Bị đơn: Công ty TNHH T4; Địa chỉ: 1 N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Hữu S; Địa chỉ: I T, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền 107/2024/GUQ-VQ ngày 10/7/2024) - có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Lê Thị Quỳnh A là luật sư thuộc Công ty L1 và Cộng sự - có mặt

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Ngô Quang V, sinh năm 1971 - vắng mặt

- Bà Lê Thị Thu H, sinh năm 1979 - vắng mặt

- Trẻ Ngô Khánh V1, sinh năm 2009 và Trẻ Ngô Quang K, sinh năm 2012 do ông V và bà H là người đại diện hợp pháp của trẻ V1 và trẻ K.

Cùng địa chỉ: 3 N, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Lê Thị Thu H1, sinh năm 1981 - vắng mặt

- Ông Lê Ngọc A, sinh năm 1957 - vắng mặt

- Bà Lê Thị Hồng T, sinh năm 1958 - vắng mặt

- Bà Lê Ngọc Đ, sinh năm 1977 - vắng mặt

- Ông Lê Gia B, sinh năm 2003 - vắng mặt

- Trẻ Lê Hoàng Y, sinh năm 2015 - vắng mặt

- Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1980 - vắng mặt

- Trẻ Nguyễn Ngọc Quỳnh A1, sinh năm 2018 - vắng mặt

- Bà Nguyễn Huỳnh Tú Y1, sinh năm 2003 - vắng mặt

- Trẻ Lê Gia H2, sinh năm 2022 - vắng mặt

Cùng địa chỉ: 4 P, Phường C, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh

- Bà Trần Thị Phương T2, sinh năm 1975 - vắng mặt

- Bà Trần Thị Thủy T3, sinh năm 1977 - vắng mặt

- Bà Trần Thị Hương L, sinh năm 1979 - vắng mặt

- Ông Lý Quốc P1, sinh năm 1967 - vắng mặt

Cùng địa chỉ: 120/86/63 (Số cũ: A) T, Phường E, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh

Người kháng cáo: Công ty TNHH T4.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn - Ngân hàng TMCP C trình bày:

Nguyên đơn và bị đơn là Công ty TNHH T4 (Sau đây ghi tắt là: Công ty T4) có ký Hợp đồng cho vay hạn mức số 0054/2018-HĐCVHM/NHCT926-VUQUANG ngày 11/12/2018, Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức các ngày 29/10/2019 và 07/02/2020, có nội dung: Hạn mức cho vay không vượt quá 20.000.000.000 đồng, thời hạn hợp đồng từ ngày 11/12/2018 đến hết ngày 30/4/2020, mục đích vay là bổ sung vốn kinh doanh; Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng; Lãi suất cho vay điều chỉnh theo thông báo lãi suất cho vay; Thanh toán lãi định kỳ vào ngày 20 hàng tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 38 tại địa chỉ: 4 P, Phường C, Quận H, TP H, Giấy chứng nhận QSD đất QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào sổ số CH00202 ngày 26/5/2010 của U, TP H theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 0002/2016/HĐTC ngày 15/01/2016 được công chứng số 01067 ngày 15/01/2016 tại Phòng C1, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 0002/2016/HĐTC-SDDDB/NHCT926 ngày 27/8/2018 công chứng số 21221 ngày 27/8/2018 tại Phòng C1, được đăng ký giao dịch đảm bảo số thứ tự 41800 lúc 16 giờ 20 phút ngày 18/01/2016 tại chi nhánh V2 đăng kí đất đai Quận H, TP H.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 153 tờ bản đồ số 05 địa chỉ: 120/86/63 T, Phường E, quận P, TP H, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 2751/2003 do U1 cấp ngày 11/11/2003,

được đăng ký giao dịch đảm bảo lúc 11 giờ 15 ngày 18/9/2015, số đăng ký: 2015-027142-CNPN tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận P và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 18 tờ bản đồ số 13 địa chỉ: 3 N, Phường A, quận B, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 1250/2004 do UBND quận B cấp ngày 08/6/2004, được đăng ký giao dịch đảm bảo lúc 10 giờ 00 ngày 18/9/2015, số đăng ký: 031438.TC.367 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận B theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 0094/2015/HĐTC ngày 21/8/2015 đã được công chứng số 26405 quyền số 09 ngày 07/9/2015 tại Phòng C2, TP H; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 0094/2015/HĐTC-SĐBS01/NHCT926 ngày 27/8/2018 đã được Phòng công chứng số 6, TP H công chứng số 20520 ngày 27/8/2018.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số thửa: 406-1; 403-1; 404-1; 405-1; 407; 408; 409; 410; 412; 411; 438;439; 451; 449 và 450 tờ bản đồ số 01 địa chỉ: xã T, huyện C, TP H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V215795, số vào sổ cấp GCN: 505/QSDD/CQ do UBND huyện C cấp ngày 31/5/2002 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 0093/2015/HĐTD ngày 21/8/2015 đã được Phòng công chứng số 6 công chứng số 26403 ngày 07/9/2015; Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 0093/2015/HĐTC-SĐBS01 ngày 26/10/2018 đã được Phòng công chứng số 6 công chứng số 25211 quyền số 10 ngày 26/10/2018, được đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 25/9/2015 tại Chi nhánh Văn phòng đăng kí đất đai huyện C, TP H.

Thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã giải ngân theo 65 giấy nhận nợ tùy vào nhu cầu bổ sung vốn lưu động của bị đơn và bị đơn cũng thực hiện việc thanh toán gốc và lãi theo đúng quy định cho đến ngày 08/7/2020 thì phát sinh lãi quá hạn, bị đơn đã không trả nợ đúng hạn theo lịch trả nợ đã thỏa thuận là vi phạm hợp đồng nên toàn bộ dư nợ đã chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 08/7/2020. Từ ngày 08/7/2020 cho đến nay bị đơn vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn theo 15 giấy nhận nợ (từ số 51 đến số F). Mặc dù nguyên đơn đã đôn đốc thu hồi nợ dưới nhiều hình thức thông qua các biên bản làm việc, các Thông báo bằng văn bản nhắc nhở bị đơn có kế hoạch trả nợ,... nhưng bị đơn vẫn không hợp tác, cố tình tránh né, gây khó khăn khăn trong việc thu hồi nợ.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả ngay một lần số tiền còn nợ tạm tính đến hết ngày 16/11/2023 với tổng số tiền là: 23.882.496.791 đồng, trong đó: nợ gốc là 16.434.725.786 đồng và nợ lãi là 7.447.771.005 đồng. Lãi tiếp tục phát sinh trên số dư nợ gốc thực nợ theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng vay cho đến khi bị đơn thanh toán hết toàn bộ khoản nợ. Nếu bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên, nguyên đơn yêu cầu Tòa án phát mại toàn bộ tài sản bảo đảm nêu trên để thu hồi nợ gốc, lãi và lãi phạt quá hạn gốc phát sinh.

Bị đơn, Công ty TNHH T4 do ông Ngô Quang V là người đại diện theo pháp luật trình bày:

Bị đơn xác nhận có vay, còn nợ và có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ gốc và lãi phát sinh từ Hợp đồng cho vay hạn mức số 0054/2018-HĐCVHM/NHCT926-VUQUANG ngày 11/12/2018, Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức các ngày 29/10/2019 và 07/02/2020, số nợ tạm tính đến ngày 16/11/2023 là: 23.882.496.791 đồng , trong đó nợ gốc là: 16.434.725.786 đồng và nợ lãi là 7.447.771.005 đồng. Bị đơn đồng ý tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh kể từ ngày

17/11/2023 theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng cho đến khi trả dứt toàn bộ số nợ. Do thời gian qua, bị đơn gặp khó khăn về tài chính, hiện nay việc kinh doanh của Công ty cũng đang dần ổn định nên đề xuất nguyên đơn hỗ trợ giảm toàn bộ phần tiền lãi bao gồm lãi trong hạn, lãi quá hạn và lãi phạt, đề nghị chỉ thanh toán tiền nợ gốc là 16.434.725.786 đồng và cho thời hạn thanh toán là 06 tháng kể từ ngày 17/11/2023. Trong trường hợp bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên, thì bị đơn đồng ý để Tòa án phát mại toàn bộ tài sản bảo đảm nêu trên để thu hồi nợ gốc, lãi và lãi phạt quá hạn gốc phát sinh theo như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

* Ông **Ngô Quang V** trình bày: Ông và vợ là bà **Lê Thị Thu H** đã thế chấp các tài sản chung theo các hợp đồng thế chấp bất động sản để đảm bảo cho khoản vay của bị đơn là **Công ty TNHH T4** tại **Ngân hàng TMCP C** theo như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng. Các tài sản đảm bảo bao gồm:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại **1 T, Phường E, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.**

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại **3 N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.**

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại **4 P, Phường C, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.**

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (Số thửa: 406-1; 403-1; 404-1; 405-1; 407; 408; 409; 410; 412; 411; 438;439; 451; 449 và 450, Số tờ bản đồ: 1) tại **xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.**

Trong trường hợp **Công ty TNHH T4** không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên cho nguyên đơn thì ông **V** đồng ý phát mại toàn bộ tài sản bảo đảm nêu trên để thanh toán dư nợ của bị đơn theo yêu cầu của nguyên đơn.

- Bà **Lê Thị Thu H**, trẻ **Ngô Khánh V1**, trẻ **Ngô Quang K** (Bà **H** và ông **V** là người đại diện hợp pháp của trẻ **V1** và trẻ **K**), bà **Lê Thị Thu H1**, ông **Lê Ngọc A**, bà **Lê Thị Hồng T**, bà **Lê Ngọc Đ**, ông **Lê Gia B**, trẻ **Lê Hoàng Y**, bà **Nguyễn Thị T1**, trẻ **Nguyễn Ngọc Quỳnh A1**, bà **Nguyễn Huỳnh Tú Y1**, Trẻ **Lê Gia H2**, bà **Trần Thị Phương T2**, bà **Trần Thị Thủy T3**, bà **Trần Thị Hương L**, ông **Lý Quốc P1**: Không đến Tòa án theo các giấy triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra, việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, không gửi đến tòa văn bản ý kiến, cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn xác định yêu cầu như sau: Tạm tính đến ngày 11/01/2024, bị đơn còn nợ số tiền phát sinh từ 15 giấy nhận nợ là: 24.216.819.634 đồng, bao gồm: nợ gốc là 16.434.725.786 đồng, nợ lãi trong hạn là 277.777.703 đồng và nợ lãi đối với dư nợ gốc quá hạn là 7.504.316.145 đồng. Mức lãi suất quá hạn được tính cho toàn bộ 15 giấy nhận nợ hiện nay là 13,5%/năm (1,125%/tháng). Yêu cầu bị đơn phải tiếp tục trả lãi theo lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng kể từ ngày 12/01/2024 cho đến khi trả hết nợ toàn bộ số nợ.

Trong trường hợp bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên, nguyên đơn được yêu cầu phát mại toàn bộ tài sản bảo đảm để thanh toán nợ.

Bị đơn, do người đại diện pháp luật là ông Ngô Quang V trình bày: Bị đơn xác nhận còn nợ số tiền nợ gốc là 16.434.725.786 đồng, đề nghị nguyên đơn hỗ trợ giảm toàn bộ tiền lãi và cho bị đơn trả nợ trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày xét xử. Không đồng ý với mức lãi suất quá hạn 13,5%/năm như nguyên đơn yêu cầu, vì theo Thông báo số 1572/TB-CN8 ngày 17/7/2020 của nguyên đơn thì mức lãi suất quá hạn chỉ là 4,5%/năm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Ngô Quang V trình bày: Trong trường hợp bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên cho nguyên đơn thì ông V đồng ý phát mại toàn bộ tài sản bảo đảm nêu trên để thanh toán dư nợ của bị đơn theo yêu cầu của nguyên đơn.

- Bà Lê Thị Thu H, trẻ Ngô Khánh V1, trẻ Ngô Quang K (Bà H và ông V là người đại diện hợp pháp của trẻ V1 và trẻ K), bà Lê Thị Thu H1, ông Lê Ngọc A, bà Lê Thị Hồng T, bà Lê Ngọc Đ, ông Lê Gia B, trẻ Lê Hoàng Y, bà Nguyễn Thị T1, trẻ Nguyễn Ngọc Quỳnh A1, bà Nguyễn Huỳnh Tú Y1, Trẻ Lê Gia H2, bà Trần Thị Phương T2, bà Trần Thị Thủy T3, bà Trần Thị Hương L, ông Lý Quốc P1: Vắng mặt từ khi thụ lý đến phiên tòa hôm nay nên không ghi nhận được ý kiến.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 51/2024/KDTM-ST ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định những nội dung chính như sau:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần C:

- Buộc Công ty TNHH T4 có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần C số tiền nợ phát sinh từ Hợp đồng cho vay hạn mức số 0054/2018-HĐCVHM/NHCT926-VUQUANG ngày 11/12/2018, Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức các ngày 29/10/2019 và 07/02/2020, tạm tính đến ngày 11/01/2024 là: 24.216.819.634 đồng. Trong đó, nợ gốc: 16.434.725.786 đồng, nợ lãi: 7.782.093.848 đồng.

- Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH T4 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và các giấy nhận nợ cho đến khi trả hết nợ.

- Ngay sau khi Công ty TNHH T4 thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ thì việc thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp bất động sản số 0094/2015/HĐTC ngày 21/8/2015; số 0002/2016/HĐTC ngày 15/01/2016; số 0094/2015/HĐTC ngày 21/8/2015 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp chấm dứt. Ngân hàng TMCP C phải trả lại cho ông Ngô Quang V và bà Lê Thị Thu H các bản chính giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở đã nhận thế chấp.

- Trong trường hợp Công ty TNHH T4 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán khoản nợ phát sinh từ hợp đồng tín dụng nêu trên thì Ngân hàng TMCP C được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mại tài sản đảm bảo theo quy định.

- Nếu số tiền thu được từ việc phát mại tài sản thế chấp sau khi thanh toán chi phí bảo quản, thu giữ, xử lý tài sản thế chấp lớn hơn giá trị nghĩa vụ thanh toán thì số tiền chênh lệch được trả lại cho ông Ngô Quang V và bà Lê Thị Thu H. Nếu số tiền này nhỏ hơn giá trị nghĩa vụ thanh toán thì Công ty TNHH T4 phải tiếp tục thực hiện phần nghĩa vụ chưa được thanh toán.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Ngày 11/01/2024 Công ty TNHH T4 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án với lý do không đồng ý toàn bộ nội dung bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày kháng cáo như sau: Công ty T4 xác nhận còn nợ Ngân hàng nợ gốc là 16.434.725.786 đồng và nợ lãi (trong hạn và quá hạn) 7.782.093.848 đồng. Tại cấp sơ thẩm Công ty T4 đã trình bày về khó khăn của công ty và có đề nghị được xem xét miễn giảm tiền lãi trong hạn và quá hạn và được kéo dài thời hạn thanh toán số tiền nợ gốc trong thời gian 06 tháng nhưng chưa được xem xét. Do vậy đề nghị cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm chấp nhận miễn giảm lãi cho Công ty T4 và cho Công ty T4 được trả số tiền nợ gốc là 16.434.725.786 đồng trong thời hạn 06 tháng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, phía Ngân hàng luôn tạo điều kiện cho Công ty T4 và cũng đã có áp dụng mức lãi suất ưu đãi cho Công ty T4. Tuy nhiên do phía Công ty T4 không hợp tác và không có thiện chí giải quyết nợ nên Ngân hàng không có cơ sở để xem xét đề nghị giảm lãi của Công ty T4. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét giải quyết và ban hành bản án trên cơ sở yêu cầu của nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm ông Ngô Quang V, bà Lê Thị Thu H, trẻ Ngô Khánh V1, trẻ Ngô Quang K (Bà H và ông V là người đại diện hợp pháp của trẻ V1 và trẻ K), bà Lê Thị Thu H1, ông Lê Ngọc A, bà Lê Thị Hồng T, bà Lê Ngọc Đ, ông Lê Gia B, trẻ Lê Hoàng Y, bà Nguyễn Thị T1, trẻ Nguyễn Ngọc Quỳnh A1, bà Nguyễn Huỳnh Tú Y1, Trẻ Lê Gia H2, bà Trần Thị Phương T2, bà Trần Thị Thủy T3, bà Trần Thị Hương L, ông Lý Quốc P1: Vắng mặt và không gửi văn bản nêu ý kiến.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã chấp hành theo quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử phúc thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tham gia tố tụng vụ án: các đương sự trong vụ án đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Bị đơn kháng cáo nhưng không nêu được lý do chính đáng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử, nhận định:

[1] Cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án đúng theo thẩm quyền, xác định quan hệ tranh chấp và tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án là đúng theo quy định của Pháp luật Tố tụng.

[2] Đơn kháng cáo của Công ty TNHH T4 là bị đơn còn trong thời hạn kháng cáo, có hình thức và nội dung đúng quy định nên được chấp nhận.

[3] Phạm vi kháng cáo: Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn xác định nội dung kháng cáo là đề nghị xem xét miễn giảm tiền lãi phải trả và cho thời hạn là 06 tháng để thanh toán nợ gốc.

[4] Các đương sự không có kháng cáo là ông Ngô Quang V, bà Lê Thị Thu H, trẻ Ngô Khánh V1, trẻ Ngô Quang K (Bà H và ông V là người đại diện hợp pháp của trẻ V1 và trẻ K), bà Lê Thị Thu H1, ông Lê Ngọc Á, bà Lê Thị Hồng T, bà Lê Ngọc Đ, ông Lê Gia B, trẻ Lê Hoàng Y, bà Nguyễn Thị T1, trẻ Nguyễn Ngọc Quỳnh A1, bà Nguyễn Huỳnh Tú Y1, Trẻ Lê Gia H2, bà Trần Thị Phương T2, bà Trần Thị Thủy T3, bà Trần Thị Hương L, ông Lý Quốc P1 đã được tòa án tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập tham gia phiên tòa xét xử lần 1 ngày 18/6/2024 và lần 2 ngày 11/7/2024 nhưng vắng mặt không lý do, vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt họ theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Tại phiên tòa lần 2 ngày 11/7/2024, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, bà Lê Thị Thu H, bà Lê Thị Hồng T gửi đơn xin hoãn phiên tòa với lý do cần thêm thời gian để chuẩn bị là không thuộc trường hợp hoãn phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên không được chấp nhận.

[5] Xét nội dung kháng cáo: Tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm người đại diện hợp pháp của bị đơn thừa nhận có vay, còn nợ và có trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ gốc là 16.434.725.786 đồng phát sinh từ Hợp đồng tín dụng như yêu cầu của nguyên đơn, do vậy đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bản án cấp sơ thẩm đã tuyên buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 16.434.725.786 đồng là phù hợp, nên được giữ nguyên.

[7] Xét yêu cầu xem xét miễn giảm tiền lãi: tại cấp sơ thẩm bị đơn đã nêu ý kiến về việc không đồng ý mức lãi suất quá hạn là 13,5%/năm, đề nghị được miễn giảm lãi do hoạt động kinh doanh gặp khó khăn hoặc đề nghị được áp dụng mức lãi suất là 4,5%, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã nhận định: “*Tại Điều 2 của Hợp đồng tín dụng hai bên thỏa thuận về lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn là phù hợp với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, Điều 13 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N và Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Bị đơn đã ký nhận Thông báo số 1592/TB-CN8 ngày 17/7/2020 về việc áp dụng lãi suất cho vay từ ngày 17/7/2020 quy định mức lãi suất trong hạn là 9%/năm và lãi phạt quá hạn gốc là 4,5%/năm, như vậy tổng lãi suất đối với dư nợ quá hạn là 13,5%/năm, bị đơn không cung cấp được văn bản thỏa thuận nào khác về lãi suất quá hạn như trình bày tại phiên tòa nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến này của bị đơn*”, là phù hợp. Tại cấp phúc thẩm bị đơn kháng cáo yêu cầu xem xét miễn giảm lãi nhưng không nêu được căn cứ hoặc xuất trình tài liệu chứng cứ phù hợp

để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét. Do vậy yêu cầu kháng cáo của bị đơn về nội dung này không được chấp nhận. Hội đồng xét xử sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán tiền lãi trong hạn 277.777.703 đồng và nợ lãi đối với dư nợ gốc quá hạn là 7.504.316.145 đồng theo mức lãi suất quá hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng là 13,5% là phù hợp, nên được giữ nguyên.

[8] Xét yêu cầu gia hạn thời gian trả nợ gốc là 06 tháng: Xét thấy thời hạn vay của bị đơn đã kết thúc từ tháng 10/2020, nhưng bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi theo hợp đồng trong khoảng thời gian dài đã làm thiệt hại quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, tại phiên tòa bị đơn đề nghị tiếp tục gia hạn thời hạn trả nợ thêm 06 tháng nhưng không được phía nguyên đơn đồng ý và không phù hợp với quy định của pháp luật nên có căn cứ ở để chấp nhận.

[9] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Đối với các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo nên giữ nguyên.

[11] Về án phí: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử: Giữ nguyên bản án sơ thẩm

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần C.

1.1 Buộc Công ty TNHH T4 có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần C số tiền nợ phát sinh từ Hợp đồng cho vay hạn mức số 0054/2018-HĐCVHM/NHCT926-VUQUANG ngày 11/12/2018, Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức các ngày 29/10/2019 và 07/02/2020, tạm tính đến ngày 11/01/2024 là: 24.216.819.634 đồng. Trong đó, nợ gốc: 16.434.725.786 đồng, nợ lãi: 7.782.093.848 đồng. Cụ thể như sau:

S T T	Số GNN	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Nợ gốc (đồng)	Nợ lãi trong hạn(đồng)	Nợ lãi đối với dư nợ gốc quá hạn (đồng)	Tổng nợ lãi (đồng)	Tổng gốc và lãi (đồng)
1	51	27/11/2019	27/10/2020	498.830.347	15.620.044	216.049.500	231.669.544	730.499.891
2	52	04/12/2019	04/11/2020	1.340.000.000	44.606.595	576.400.245	621.006.840	1.961.006.840
3	53	11/01/2020	15/12/2020	420.754.304	18.259.176	174.607.884	192.867.060	613.621.364
4	54	07/02/2020	07/7/2020	919.221.351	9.179.147	452.298.027	461.477.174	1.380.698.525
5	55	07/02/2020	07/7/2020		10.986.324	26.193.660	37.179.984	37.179.984
6	56	10/02/2020	10/7/2020	1.585.000.000	5.799.900	750.002.739	755.802.639	2.340.802.639
7	57	17/02/2020	17/7/2020	1.110.199.784	15.228.595	500.137.098	515.365.693	1.625.565.477
8	58	18/02/2020	18/7/2020	1.288.000.000	7.176.295	605.008.950	612.185.245	1.900.185.245
9	59	04/3/2020	04/8/2020	1.649.600.000	20.032.313	758.356.383	778.388.696	2.427.988.696
10	60	04/3/2020	04/8/2020	905.000.000	8.302.393	420.079.383	428.381.776	1.333.381.776

11	61	03/4/2020	03/9/2020	1.038.700.000	20.839.546	463.317.462	484.211.008	1.522.911.008
12	62	06/4/2020	07/9/2020	641.550.000	11.263.659	289.724.985	300.988.644	942.538.644
13	63	06/4/2020	07/9/2020	1.860.500.000	32.662.541	840.207.951	872.870.492	2.733.370.492
14	64	07/4/2020	07/9/2020	2.028.250.000	35.608.825	915.962.454	951.571.279	2.979.821.279
15	65	14/4/2020	14/9/2020	1.149.120.000	22.158.351	515.969.424	538.127.775	1.687.247.775
Tổng				16.434.725.786	277.777.703	7.504.316.145	7.782.093.848	24.216.819.634

Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH T4 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và các giấy nhận nợ cho đến khi trả hết nợ.

1.2 Ngay sau khi Công ty TNHH T4 thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ thì việc thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp bất động sản số 0094/2015/HĐTC ngày 21/8/2015; số 0002/2016/HĐTC ngày 15/01/2016; số 0094/2015/HĐTC ngày 21/8/2015 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp chấm dứt. Ngân hàng TMCP C phải trả lại cho ông Ngô Quang V và bà Lê Thị Thu H các bản chính:

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc số 1250/2004 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/6/2004;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V215795, số vào sổ cấp GCN: 505/QSDD/CQ do Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/5/2002;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào sổ số CH00202 ngày 26/5/2010 của Ủy ban nhân dân Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc số 2751/2003 do Ủy ban nhân dân quận U1, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/11/2003.

1.3 Trong trường hợp Công ty TNHH T4 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán khoản nợ phát sinh từ hợp đồng tín dụng nêu trên thì Ngân hàng TMCP C được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mại tài sản đảm bảo theo quy định. Ông Ngô Quang V và bà Lê Thị Thu H và những người đang cư trú tại các tài sản đảm bảo phải giao các tài sản đảm bảo sau cho cơ quan thi hành án để phát mại:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 38 tại địa chỉ: 4 P, Phường C, Quận H, TP H, Giấy chứng nhận QSD đất QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào sổ số CH00202 ngày 26/5/2010 của U, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 0002/2016/HĐTC ngày 15/01/2016 được công chứng số 01067 ngày 15/01/2016 tại Phòng C1, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 0002/2016/HĐTC-SDDDB/NHCT926 ngày 27/8/2018 công chứng số 21221 ngày 27/8/2018 tại Phòng C1, được đăng ký giao dịch đảm bảo số thứ tự 41800 lúc 16 giờ 20 phút ngày 18/01/2016 tại chi nhánh V2 Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 153 tờ bản đồ số 05 địa chỉ: 120/86/63 T, Phường E, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 2751/2003 do Ủy ban nhân dân quận U1 cấp ngày 11/11/2003, được đăng ký giao dịch đảm bảo lúc 11 giờ

15 ngày 18/9/2015, số đăng ký: 2015-027142-CNPN tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận P và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 18 tờ bản đồ số 13 địa chỉ: 3 N, Phường A, quận B, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 1250/2004 do Ủy ban nhân dân quận B cấp ngày 08/6/2004, được đăng ký giao dịch đảm bảo lúc 10 giờ 00 ngày 18/9/2015, số đăng ký: 031438.TC.367 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận B và theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 0094/2015/HĐTC ngày 21/8/2015 đã được công chứng số 26405 quyền số 09 ngày 07/9/2015 tại Phòng C2, Thành phố Hồ Chí Minh; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 0094/2015/HĐTC-SĐBS01/NHCT926 ngày 27/8/2018 đã được Phòng C2, Thành phố Hồ Chí Minh công chứng số 20520 ngày 27/8/2018.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số thửa: 406-1; 403-1; 404-1; 405-1; 407; 408; 409; 410; 412; 411; 438; 439; 451; 449 và 450 tờ bản đồ số 01 địa chỉ: xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V215795, số vào sổ cấp GCN: 505/QSDD/CQ do UBND huyện C cấp ngày 31/5/2002 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 0093/2015/HĐTD ngày 21/8/2015 đã được Phòng C2, Thành phố Hồ Chí Minh công chứng số 26403 ngày 07/9/2015; Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 0093/2015/HĐTC-SĐBS01 ngày 26/10/2018 đã được Phòng C2, Thành phố Hồ Chí Minh công chứng số 25211 quyền số 10 ngày 26/10/2018, được đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 25/9/2015 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nếu số tiền thu được từ việc phát mại tài sản thế chấp sau khi thanh toán chi phí bảo quản, thu giữ, xử lý tài sản thế chấp lớn hơn giá trị nghĩa vụ thanh toán thì số tiền chênh lệch được trả lại cho ông Ngô Quang V và bà Lê Thị Thu H. Nếu số tiền này nhỏ hơn giá trị nghĩa vụ thanh toán thì Công ty TNHH T4 phải tiếp tục thực hiện phần nghĩa vụ chưa được thanh toán.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

2.1 Công ty TNHH T4 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 132.216.820 (Một trăm ba mươi hai triệu, hai trăm mười sáu ngàn tám trăm hai mươi) đồng.

2.2 Ngân hàng TMCP C được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 62.790.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2019/0089227 ngày 04/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Công ty TNHH T4 phải chịu án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0029402 ngày 19/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận Bình Thạnh;
- Cục THADS TP.HCM
- Chi cục THADS quận Bình Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thanh Nhân

